

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2025/TT-BD TTG

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ**Quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo**

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 7 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo và Nghị định số 114/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo quy định của pháp luật, gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Vụ, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
2. Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ trong trường hợp địa phương không thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo (sau đây gọi là cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh).
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để thu thập thông tin thống kê phục vụ công tác quản lý của các cơ quan nhà nước trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách xây dựng kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; đáp ứng nhu cầu trao đổi, hợp tác thông tin với các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo gồm:

- a) Danh mục chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Nội dung chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị liên quan tham mưu, thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo với các nội dung sau:

- a) Xây dựng và phân công thực hiện chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.
- b) Tổng hợp, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung và chuẩn hóa khái niệm, nội dung, phương pháp tính của chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cho phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và thông lệ quốc tế.
- c) Xây dựng và thực hiện chương trình điều tra thuộc trách nhiệm của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
- d) Ứng dụng Công nghệ thông tin và truyền thông vào công tác thu thập, tổng hợp, xử lý và công bố số liệu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.
- đ) Tham mưu, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư.

2. Các Vụ, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo, cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thu thập, tổng hợp báo cáo thông tin thống kê cho Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, Thông tư số 05/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc hết hiệu lực.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Bộ Dân tộc và Tôn giáo để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Ủy ban trung ương MTTQ Việt Nam;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các vụ, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Cục Thống kê (Bộ Tài chính);
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng TTĐT Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Lưu: VT, KHTC (05).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nông Thị Hà

Phụ lục 1
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG TÁC
DÂN TỘC, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BD TTG, ngày 25/6/2025
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
		I. Các chỉ tiêu liên quan đến dân tộc thiểu số, tín ngưỡng, tôn giáo
		1. Dân số người dân tộc thiểu số
1.	0101	Dân số người dân tộc thiểu số
2.	0102	Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số
3.	0103	Số hộ dân tộc thiểu số
4.	0104	Quy mô hộ dân tộc thiểu số
5.	0105	Tỷ lệ tăng dân số dân tộc thiểu số
6.	0106	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số
7.	0107	Tổng tỷ suất sinh của người dân tộc thiểu số
8.	0108	Tỷ số giới tính khi sinh của người dân tộc thiểu số
9.	0109	Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi được đăng ký giấy khai sinh
10.	0110	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống
11.	0111	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn
		2. Lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số
12.	0201	Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số
13.	0202	Số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm trong nền kinh tế
14.	0203	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số
15.	0204	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của người dân tộc thiểu số
16.	0205	Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp
17.	0206	Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm
18.	0207	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
19.	0208	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm dịch vụ du lịch, sản xuất, kinh doanh
		3. Thu nhập và chi tiêu hộ dân tộc thiểu số
20.	0301	Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số
21.	0302	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số
		4. Nghèo và an sinh xã hội
22.	0401	Chỉ số phát triển con người HDI của người dân tộc thiểu số và của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
23.	0402	Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số
24.	0403	Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số
25.	0404	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi
26.	0405	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi
27.	0406	Tỷ lệ hộ có các trang thiết bị cơ bản phục vụ sinh hoạt của hộ dân tộc thiểu số
28.	0407	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số khuyết tật
29.	0408	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa
30.	0409	Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số di cư tự do
31.	0410	Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số du canh, du cư
		5. An toàn xã hội và an ninh trật tự
32.	0501	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy
33.	0502	Số vụ, số người dân tộc thiểu số tham gia trao đổi, tàng trữ, vận chuyển và mua bán trái phép các chất ma túy
34.	0503	Số vụ, số người dân tộc thiểu số bị mua bán
35.	0504	Số vụ, số người dân tộc thiểu số buôn lậu qua biên giới
		6. Văn hóa, xã hội người dân tộc thiểu số
36.	0601	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số thường xuyên mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình
37.	0602	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
38.	0603	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên người biết đọc và viết chữ của dân tộc mình
39.	0604	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng nói của dân tộc mình
40.	0605	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông
41.	0606	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình
42.	0607	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình
43.	0608	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca, dân vũ của dân tộc mình
44.	0609	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/ nhà sinh hoạt cộng đồng
45.	0610	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được nghe đài tiếng nói VN/ đài địa phương
46.	0611	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được xem truyền hình trung ương/ địa phương
47.	0612	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tiếp cận Internet
		7. Tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số
48.	0701	Số lượng trường phổ thông trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
49.	0702	Số giáo viên người dân tộc thiểu số
50.	0703	Số lượng, tỷ lệ các trường, điểm trường có đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn
51.	0704	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi mù chữ, tái mù chữ
52.	0705	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết Tiếng Việt
53.	0706	Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo
54.	0707	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học phổ thông
55.	0708	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học
56.	0709	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban
57.	0710	Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
58.	0711	Số lượng người dân tộc thiểu số đang theo học Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ
59.	0712	Trình độ chuyên môn, nghề nghiệp của người dân tộc thiểu số
60.	0713	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tốt nghiệp sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học có việc làm
		8. Tiếp cận y tế của người dân tộc thiểu số
61.	0801	Số lượng, tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố (đạt chuẩn)
62.	0802	Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sĩ
63.	0803	Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi
64.	0804	Số bác sĩ, y tá, nhân viên y tế là người dân tộc thiểu số
65.	0805	Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhân viên y tế
66.	0806	Tỷ suất chết của người mẹ dân tộc thiểu số trong thời gian thai sản
67.	0807	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai của người dân tộc thiểu số
68.	0808	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai và đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại
69.	0809	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cơ sở y tế
70.	0810	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số đẻ tại nhà (có/không có bà đỡ)
71.	0811	Số lượng, tỷ lệ ca sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ
72.	0812	Tỷ suất chết của trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi
73.	0813	Tỷ suất chết của trẻ em người DTTS dưới 5 tuổi
74.	0814	Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
75.	0815	Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng
76.	0816	Số lượng, tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh
77.	0817	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/ AIDS

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
78.	0818	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số dùng màn tránh muỗi
		9. Tiếp cận cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội của người dân tộc thiểu số
79.	0901	Diện tích đất ở bình quân của một hộ dân tộc thiểu số
80.	0902	Diện tích đất sản xuất bình quân của một hộ dân tộc thiểu số
81.	0903	Số lượng gia súc bình quân một hộ dân tộc thiểu số
82.	0904	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được cứng hoá từ trung tâm xã đến các thôn bản
83.	0905	Tình trạng đường giao thông đến trung tâm xã trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
84.	0906	Số lượng chợ trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
85.	0907	Số doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy hải sản trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
86.	0908	Diện tích, tỷ lệ phần trăm đất canh tác được tưới tiêu bình quân hàng năm trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
87.	0909	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia
88.	0910	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia
89.	0911	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
90.	0912	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố
91.	0913	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh
92.	0914	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở
93.	0915	Số lượng, tỷ lệ chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số
		10. Cán bộ, đảng viên người dân tộc thiểu số
94.	1001	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng các cấp ở địa phương
95.	1002	Số lượng, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số
96.	1003	Số lượng, tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
97.	1004	Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước từ cấp xã trở lên
98.	1005	Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là người dân tộc thiểu số
99.	1006	Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị xã hội
100.	1007	Số lượng người có uy tín vùng dân tộc thiểu số
		11. Tôn giáo
101.	1101	Số tôn giáo, tổ chức tôn giáo, số tổ chức tôn giáo trực thuộc, Số tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo
102.	1102	Số lượng tín đồ các tôn giáo
103.	1103	Số lượng chức sắc, chức việc tôn giáo
104.	1104	Số lượng cơ sở tôn giáo
		II. Các chỉ tiêu liên quan đến quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo
		12. Nhân lực cho công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo
105.	1201	Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc, tôn giáo các cấp
106.	1202	Số lượng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo
107.	1203	Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc, tôn giáo các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác
		13. Tài chính cho công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo
108.	1301	Chi cho ngân sách nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi
109.	1302	Số các chương trình, dự án dành cho các dân tộc thiểu số

Phụ lục 2
NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG TÁC
DÂN TỘC, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BD TTG, ngày 25/6/2025
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

I. CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN DÂN TỘC THIỂU SỐ, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

1. Dân số người dân tộc thiểu số

0101. Dân số người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc có ghi rõ:

“Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

“Dân tộc đa số” là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

Dân số người dân tộc thiểu số là tập hợp người dân tộc thiểu số sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tôn giáo;
- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê.

0102. Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số theo giới tính

Tỷ số giới tính người dân tộc thiểu số cho biết có bao nhiêu nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số người dân tộc thiểu số đã cho.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số nam người dân tộc thiểu số}}{\text{Số nữ người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

b) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo nhóm tuổi

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là tuổi tròn.

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) hoặc trùng tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

Ngoài phân tổ theo từng độ tuổi, cơ cấu dân số theo độ tuổi còn được phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi. Tuy nhiên, khi phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi, người ta vẫn tách riêng nhóm 0 tuổi. Bởi vậy, các nhóm tuổi hình thành như sau:

(1) Theo nhóm 5 độ tuổi:

- 0 tuổi;
- 1-4 tuổi;
- 5-9 tuổi;
- 10-14 tuổi;

...

- 75-79 tuổi;
- 80-84 tuổi;
- 85 tuổi trở lên.

Riêng nhóm 1-4 tuổi nhiều khi người ta tách riêng theo từng độ tuổi một.

(2) Theo nhóm 10 độ tuổi:

- 0 tuổi;
- 1-9 tuổi;
- 10-19 tuổi;
- 20-29 tuổi;

...

- 70-79 tuổi;
- 80-84 tuổi;
- 85 tuổi trở lên.

Đối với các mục đích nghiên cứu chuyên đề về giáo dục - đào tạo, sinh sản của dân số, lao động, kinh tế, người ta còn phân tổ thành các nhóm tuổi phù hợp với việc nghiên cứu độ tuổi đi học, độ tuổi kết thúc các cấp học, độ tuổi có khả năng sinh đẻ, độ tuổi tham gia lao động, v.v...

c) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân được xác định như sau:

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ/chồng.

- Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ/chồng.

- Góa: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái hôn.

- Ly hôn: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân: Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý: Việc quy định tình trạng hôn nhân theo cách trên áp dụng đối với nguồn thông tin từ các cuộc điều tra và chỉ phục vụ mục đích thống kê, không phải là căn cứ pháp lý để xác định tình trạng hôn nhân của một người theo quy định của pháp luật.

d) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn thành trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, gồm: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Các khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

- Tình trạng đi học là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục - đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

- Biết đọc, biết viết là khả năng của một người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

- Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được gồm:

+ Học vấn phổ thông: Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong; đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học - 1);

+ Giáo dục nghề nghiệp gồm những người đã tốt nghiệp các trường sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;

+ Trung cấp là những người đã tốt nghiệp bậc trung cấp;

+ Cao đẳng là những người đã tốt nghiệp cao đẳng;

+ Đại học là những người đã tốt nghiệp đại học;

+ Trên đại học là những người đã tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ.

Phân tổ chủ yếu:

- Tình trạng đi học (đang đi học/đã thôi học/chưa bao giờ đi học);
- Tình trạng biết đọc biết viết (có/không biết đọc biết viết);
- Trình độ học vấn cao nhất (chưa tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp trung học cơ sở/tốt nghiệp trung học phổ thông/tốt nghiệp sơ cấp/tốt nghiệp trung cấp/tốt nghiệp cao đẳng/tốt nghiệp đại học/thạc sĩ/tiến sĩ);
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật (không có trình độ chuyên môn kỹ thuật/sơ cấp/trung cấp/cao đẳng/đại học/sau đại học).

e) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo tôn giáo

Trong điều tra thống kê, tôn giáo được hiểu là:

- Người có niềm tin hoặc tín ngưỡng vào một giáo lý tôn giáo nhất định;
- Người đã gia nhập tín đồ của một tôn giáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;
- Tôn giáo.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê.

0103. Số hộ dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hộ người dân tộc thiểu số (viết tắt là hộ) là một đơn vị xã hội. Hộ gia đình người dân tộc thiểu số là hộ gia đình có chủ hộ hoặc vợ/chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số. Trong thống kê, hộ là đơn vị điều tra (thu thập thông tin), bao gồm một người ăn ở riêng hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Hộ dân tộc thiểu số là các hộ đáp ứng ít nhất một trong ba điều kiện sau đây:

- Chủ hộ là người dân tộc thiểu số;
- Vợ hoặc chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số;
- Hộ có tỷ lệ thành viên là người dân tộc thiểu số chiếm từ 50% trở lên.

Chỉ tiêu thống kê này chỉ bao gồm loại “hộ dân cư”, không tính các loại “hộ đặc thù” (do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý theo chế độ riêng,...).

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0104. Quy mô hộ dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy mô hộ dân tộc thiểu số được tính bằng cách lấy tổng số hộ có cùng một quy mô (ví dụ 2 người trong một hộ) chia cho tổng số hộ nghiên cứu và nhân với 100.

Công thức tính:

$$\text{Cấu trúc hộ người dân tộc thiểu số có } n \text{ người (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ người dân tộc thiểu số có } n \text{ người}}{\text{Tổng số hộ người dân tộc thiểu số nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Quy mô hộ;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0105. Tỷ lệ tăng dân số dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tăng dân số chung dân tộc thiểu số (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số dân tộc thiểu số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$GR = CBR - CDR + IR - OR$$

Trong đó:

- GR : Tỷ lệ tăng dân số chung;
- CBR : Tỷ suất sinh thô;
- CDR : Tỷ suất chết thô;
- IR : Tỷ suất nhập cư;
- OR : Tỷ suất xuất cư.

Hay: $GR = NIR + NR$

Trong đó:

- NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;
- NR : Tỷ suất di cư thuần.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0106. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số là số năm trung bình mà mỗi người dân tộc thiểu số mới sinh có triển vọng sống nếu tính theo mô hình chết quan sát được trong hiện tại. Việc tính triển vọng sống trung bình của một thể hệ mới sinh được thực hiện dựa trên kỹ thuật lập Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu, sẽ có bao nhiêu người sống được đến 01 tuổi, 02 tuổi,... 100 tuổi... ; bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Công thức tính:

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0107. Tổng tỷ suất sinh của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng tỷ suất sinh của người dân tộc thiểu số phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ dân tộc thiểu số trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i ;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố ;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

- Phối hợp: Cục Thống kê

0108. Tỷ số giới tính khi sinh của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ số giới tính khi sinh là số bé trai sinh ra sống trên 100 bé gái sinh ra sống của một khu vực trong kỳ báo cáo (thường là một năm).

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ số giới tính} \\ \text{khi sinh của} \\ \text{người DTTS (\%)} \end{array} = \frac{\text{Tổng số bé trai DTTS sinh ra sống}}{\text{Tổng số bé gái DTTS sinh ra sống}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố ;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

- Phối hợp: Cục Thống kê

0109. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi được đăng ký giấy khai sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em DTTS dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em DTTS dưới 05 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố ;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0110. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người kết hôn cận huyết thống bao gồm:

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau;
- Giữa những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0111. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật là nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số tảo hôn}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

2. Lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số

0201. Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số bao gồm những người người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người người dân tộc thiểu số thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0202. Số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm trong nền kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động người dân tộc thiểu số có việc làm là tất cả những người dân tộc thiểu số từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Vị thế việc làm;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0203. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số là số người dân tộc thiểu số có việc làm tính bình quân trên 100 người trong lực lượng lao động người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm trên lực lượng lao động người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số có việc làm}}{\text{Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0204. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động qua đã đào tạo của người dân tộc thiểu số, gồm:

- Lao động người dân tộc thiểu số đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Người dân tộc thiểu số chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời

gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0205. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người dân tộc thiểu số thất nghiệp là người dân tộc thiểu số từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người dân tộc thiểu số thất nghiệp còn là những người dân tộc thiểu số hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0206. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người dân tộc thiểu số thiếu việc làm gồm những người dân tộc thiểu số có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là tỷ lệ phần trăm giữa số người thiếu việc làm so với tổng số người đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0207. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống là số hộ tổ chức sản xuất hoặc tham gia sản xuất các mặt hàng thủ công truyền thống. Các sản phẩm thủ công truyền thống của đồng bào các DTTS thường ghi đậm dấu ấn văn hóa đặc trưng của dân tộc đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS làm nghề thủ công truyền thống (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0208. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm dịch vụ du lịch, sản xuất, kinh doanh

1. Khái niệm, phương pháp tính

a. Hộ làm dịch vụ du lịch: là việc cung cấp các dịch vụ về lữ hành, vận chuyển, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, thông tin, hướng dẫn và những dịch vụ khác nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS làm dịch vụ du lịch (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số làm dịch vụ du lịch}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

b. Hộ sản xuất nông nghiệp:

Hộ sản xuất nông nghiệp: gồm các hộ trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS sản xuất nông nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số sản xuất nông nghiệp}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

c. Hộ sản xuất kinh doanh khác: bao gồm hộ thực hiện sản xuất kinh doanh trong: công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, vận tải, và các hộ dịch vụ khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS sản xuất kinh doanh khác (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số sản xuất kinh doanh khác}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố; Xã/phường/đặc khu

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

3. Thu nhập và chi tiêu hộ dân tộc thiểu số

0301. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số cho tổng số nhân khẩu người dân tộc thiểu số và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập bình} \\ \text{quân đầu người} \\ \text{một tháng của} \\ \text{người dân tộc} \\ \text{thiểu số} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng thu nhập trong năm của hộ} \\ \text{gia đình người dân tộc thiểu số} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số nhân khẩu người dân tộc} \\ \text{thiểu số (người)} \end{array}} : 12 \text{ tháng}$$

Thu nhập của hộ gia đình người dân tộc thiểu số là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Nguồn thu nhập gồm:
 - + Thu từ tiền công, tiền lương;
 - + Thu từ sản xuất nông nghiệp (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
 - + Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông nghiệp (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
 - + Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm ...
 - + Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh ...:
- Tỉnh/thành phố .

Số hộ nghèo người dân tộc thiểu số là số hộ nghèo người dân tộc thiểu số theo tiếp cận chuẩn đa chiều.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0302. Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của người dân tộc thiểu số được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số cho tổng số nhân khẩu người dân tộc thiểu số và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{đầu người 1 tháng} \\ \text{của người dân tộc} \\ \text{thiểu số} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu trong năm của hộ} \\ \text{gia đình người dân tộc thiểu số} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số nhân khẩu người dân} \\ \text{tộc thiểu số (người)} \end{array}} : 12 \text{ tháng}$$

Chi tiêu của hộ gia đình người dân tộc thiểu số là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) mà hộ và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Các khoản chi tiêu gồm:

- Lương thực, thực phẩm, đồ uống, hút;
- Quần áo và giày dép;
- Nhà ở, điện, ga, nước và nhiên liệu khác;
- Đồ đạc, thiết bị gia đình và bảo dưỡng thông thường;
- Y tế;
- Vận tải;
- Truyền thông;
- Giải trí và văn hoá;
- Giáo dục;
- Nhà hàng và khách sạn;
- Chi khác cho tiêu dùng.

Chi tiêu của hộ gia đình người dân tộc thiểu số trong kỳ không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh, thuê sản xuất kinh doanh, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ, hoàn tạm ứng... và những khoản chi tương tự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

4. Nghèo và an sinh xã hội

0401. Chỉ số phát triển con người HDI của người dân tộc thiểu số và của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Phương pháp tính chỉ số tổng hợp HDI

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \sqrt[3]{I_{sức\ khỏe} \times I_{giáo\ dục} \times I_{thu\ nhập}}$$

Trong đó:

HDI : Chỉ số phát triển con người;

$I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số sức khỏe, được tính thông qua chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh; còn được gọi là tuổi thọ bình quân hay triển vọng sống trung bình khi sinh;

$I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục, được tính thông qua 2 chỉ tiêu: Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên và số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học;

$I_{thu\ nhập}$: Chỉ số thu nhập, được tính thông qua chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP).

HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ($0 \leq \text{HDI} \leq 1$). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn. Căn cứ giá trị HDI, UNDP đã đưa ra Bảng xếp hạng phát triển con người của các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc các vùng, miền, địa phương, bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ theo 4 nhóm:

- Nhóm 1: Đạt mức rất cao với $\text{HDI} \geq 0,800$;
- Nhóm 2: Đạt mức cao với $0,700 \leq \text{HDI} < 0,800$;
- Nhóm 3: Đạt mức trung bình với $0,550 \leq \text{HDI} < 0,700$;
- Nhóm 4: Đạt mức thấp với $\text{HDI} < 0,550$.

1.2. Phương pháp tính chỉ số thành phần

a) Chỉ số sức khỏe

$$I_{\text{sức khỏe}} = \frac{X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}}{X_{\text{tuổi}}^{\text{max}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}} - 20}{85 - 20}$$

Trong đó:

$I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số sức khỏe;

$X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh thực tế đã đạt được;

$X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối thiểu với mức cố định là 20 năm;

$X_{\text{tuổi}}^{\text{max}}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối đa với mức cố định là 85 năm.

b) Chỉ số giáo dục

Chỉ số giáo dục được tính thông qua 02 chỉ tiêu:

- Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên;
- Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học.

Tương ứng với hai chỉ tiêu có hai chỉ số cần tính toán. Do để xác định giá trị của chỉ số giáo dục cấu thành HDI phải tiến hành qua 3 bước:

Bước 1: Tính chỉ số số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên (sau đây gọi tắt là số năm đi học bình quân) theo công thức:

$$I_{\text{bình quân}} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}} - X_{\text{bq}}^{\text{min}}}{X_{\text{bq}}^{\text{max}} - X_{\text{bq}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}} - 0}{15 - 0} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}}}{15}$$

Trong đó:

$I_{\text{bình quân}}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

$X_{bq}^{\text{thực}}$: Số năm đi học bình quân thực tế đã đạt được;

X_{bq}^{min} : Số năm đi học bình quân tối thiểu với mức cố định là 0;

X_{bq}^{max} : Số năm đi học bình quân tối đa với mức cố định là 15 năm.

Bước 2: Tính chỉ số số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học (sau đây gọi tắt là số năm đi học kỳ vọng) theo công thức:

$$I_{\text{kỳ vọng}} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}} - X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}}{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{max}} - X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}} - 0}{18 - 0} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}}}{18}$$

Trong đó:

$I_{\text{kỳ vọng}}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng;

$X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}}$: Số năm đi học kỳ vọng thực tế đã đạt được;

$X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}$: Số năm đi học kỳ vọng tối thiểu với mức cố định là 0;

$X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{max}}$: Số năm đi học kỳ vọng tối đa với mức cố định là 18 năm.

Bước 3: Tính chỉ số giáo dục:

$$I_{\text{giáo dục}} = \frac{I_{\text{bình quân}} + I_{\text{kỳ vọng}}}{2}$$

Trong đó:

$I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục;

$I_{\text{bình quân}}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

$I_{\text{kỳ vọng}}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng.

c) Chỉ số thu nhập

Chỉ số thu nhập được xác định bằng phép toán logarit tự nhiên chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) (thường được quy về đô la Mỹ (USD - PPP)).

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(X_{\text{GNI}}^{\text{thực}}) - \ln(X_{\text{GNI}}^{\text{min}})}{\ln(X_{\text{GNI}}^{\text{max}}) - \ln(X_{\text{GNI}}^{\text{min}})} = \frac{\ln(X_{\text{GNI}}^{\text{thực}}) - \ln 100}{\ln 75000 - \ln 100}$$

Trong đó:

$I_{thu\ nh\grave{a}p}$: Chỉ số thu nhập;

ln : Phép toán logarit tự nhiên;

$X_{GNI}^{thực}$: GNI bình quân đầu người thực tế đạt được, tính theo USD - PPP;

X_{GNI}^{min} : GNI bình quân đầu người tối thiểu với mức cố định là 100 USD - PPP;

X_{GNI}^{max} : GNI bình quân đầu người tối đa với mức cố định là 75000 USD - PPP.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Kỳ công bố hằng năm: Tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Kỳ công bố 5 năm: Tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; dân tộc

3. Kỳ công bố: Năm, 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Điều tra giá tiêu dùng;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Báo cáo hành chính;
- Chương trình so sánh quốc tế (ICP).
- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0402. Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hộ nghèo người dân tộc thiểu số là số hộ nghèo người dân tộc thiểu số theo tiếp cận chuẩn đa chiều quy định tại (khoản 2, Điều 3) Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.

Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số là tỷ lệ phần trăm số hộ nghèo người dân tộc thiểu số theo tiếp cận đa chiều trên tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo người dân tộc thiểu số tiếp cận chuẩn đa chiều}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ công bố 5 năm, phân tổ theo từng dân tộc
- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc: kỳ công bố hằng năm, phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0403. Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số là số hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số theo tiếp cận chuẩn đa chiều quy định tại (khoản 2, Điều 3) Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.

Tỷ lệ hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số là tỷ lệ phần trăm số hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số theo tiếp cận đa chiều trên tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS (\%)} = \frac{\text{Số hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số tiếp cận chuẩn đa chiều}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ công bố 5 năm, phân tổ theo từng dân tộc
- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc: kỳ công bố hằng năm, phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0404. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi là số hộ người dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ ngân hàng chính sách xã hội.

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi là tỷ lệ phần trăm số hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi trên tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS có nhu cầu được vay vốn ưu đãi (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Mục đích vay vốn;
- Hình thức nhận vốn vay: qua tài khoản/tiền mặt;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0405. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi là số hộ người dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi từ ngân hàng chính sách xã hội.

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi là tỷ lệ phần trăm số hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi trên tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn ưu đãi (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Mục đích vay vốn;
- Hình thức nhận vốn vay: qua tài khoản/tiền mặt
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

- Phối hợp: Cục Thống kê

0406. Tỷ lệ hộ có các trang thiết bị cơ bản phục vụ sinh hoạt của hộ dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu phản ánh tình hình sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt của hộ dân cư, không phân biệt loại thiết bị sinh hoạt này có thuộc quyền sở hữu của hộ hay không. Các thiết bị sinh hoạt cơ bản gồm: đài cat-set; Tivi, máy vi tính, điện thoại, tủ lạnh, máy giặt, bình nóng lạnh, điều hòa nhiệt độ, mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện, ô tô, tàu, xuồng, ghe.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hộ dân tộc} \\ \text{thiểu số có thiết bị} \\ \text{cơ bản t phục vụ} \\ \text{sinh hoạt của hộ} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số hộ dân tộc thiểu số có thiết} \\ \text{bị cơ bản t phục vụ sinh hoạt} \\ \text{của hộ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số} \\ \text{được nghiên cứu} \end{array}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Loại trang thiết bị;
- Tỉnh/thành phố; xã/phường/đặc khu

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0407. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số khuyết tật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người khuyết tật là tỷ lệ phần trăm giữa số người khuyết tật so với tổng dân số.

Người khuyết tật dân tộc thiểu số là người dân tộc thiểu số bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người khuyết tật được xác định theo phương pháp tiếp cận dựa vào khung Phân loại quốc tế về thực hiện chức năng (ICF) của Tổ chức Y tế Thế giới, theo đó đánh giá khả năng và mức độ thực hiện các chức năng của cấu trúc cơ thể để từ đó đánh giá khuyết tật.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người khuyết tật (\%)} = \frac{\text{Số người khuyết tật}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính
- Nhóm tuổi;
- Loại tật;
- Tỉnh/thành phố; xã/phường/đặc khu

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0408. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người dân tộc thiểu số cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa là những người nam từ 62 tuổi, nữ từ 60 tuổi trở lên sống độc thân hoặc còn vợ hoặc chồng nhưng không có con, cháu, người thân thích để trông nom, không có nguồn thu nhập nào để sinh sống.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính

- Tỉnh/thành phố; xã/phường/đặc khu

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: phân tổ theo từng dân tộc

- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc: phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

- Phối hợp: Cục Thống kê

0409. Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số di cư tự do

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di cư là tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời gian nhất định kèm theo sự thay đổi nơi cư trú tạm thời hoặc vĩnh viễn.

Di cư tự do là di cư tự phát không do Nhà nước hoặc một tổ chức xã hội nào bảo trợ hoặc đầu tư trong quá trình di chuyển. Người di cư tự quyết định từ việc lựa chọn địa bàn nhập cư đến trang trải mọi phí tổn di chuyển, tìm việc làm, chuẩn bị chỗ ở.

Số hộ di cư tự do là số hộ tự do thay đổi chỗ ở để tìm một chỗ ở mới tốt hơn, phù hợp hơn chỗ cũ để định cư.

Số khẩu di cư tự do là số người tự do thay đổi chỗ ở để tìm một chỗ ở mới tốt hơn, phù hợp hơn chỗ cũ để định cư.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố; xã/phường/đặc khu

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

- Phối hợp: Cục Thống kê

0410. Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số du canh, du cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hộ du canh, du cư là số hộ thường xuyên thay đổi nơi ở và nơi canh tác, cuộc sống nay đây mai đó, chủ yếu là người đồng bào dân tộc thiểu số trên lãnh thổ Việt Nam.

Số khẩu du canh, du cư là số người thường xuyên thay đổi nơi ở và nơi canh tác, cuộc sống nay đây mai đó.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố; xã/phường/đặc khu

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

5. An toàn xã hội và an ninh trật tự

0501. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất ma túy là chất tự nhiên hoặc chất tổng hợp (hoá học) khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

Nghiện ma túy là tình trạng lệ thuộc vào chất ma túy. Người nghiện ma túy là người thường xuyên sử dụng ma túy tới mức tình trạng cơ thể bị phụ thuộc vào các chất gây nghiện như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lắc...).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số nghiện ma túy}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0502. Số vụ, số người dân tộc thiểu số tham gia trao đổi, tàng trữ, vận chuyển và mua bán trái phép các chất ma túy

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ buôn bán ma túy là số vụ việc mà các cơ quan chức năng phát hiện và ngăn chặn được các đối tượng tham gia trao đổi, tàng trữ và mua bán trái phép các chất ma túy và được lập hồ sơ quản lý.

Số cá nhân buôn bán ma túy là số người tham gia thực hiện các hành vi trái phép như trao đổi, tàng trữ và mua bán các chất ma túy bị phát hiện và được lập hồ sơ quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0503. Số vụ, số người dân tộc thiểu số bị mua bán

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mua bán người và các hành vi có liên quan đến mua bán người bao gồm:

- (a) Chuyển giao người có nhận tiền, tài sản, lợi ích khác;
- (b) Chuyển giao người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

(c) Tiếp nhận người có trả tiền, tài sản, lợi ích khác;

(d) Tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

(đ) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác hoặc để thực hiện hành vi quy định tại các điểm (a), (b);

(e) Cưỡng bức người khác thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm (a), (b) và (đ);

(f) Môi giới để người khác thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm (a), (b), (c), (d) và (đ);

Đối với việc chuyển giao, tiếp nhận người có nhận và trả tiền, tài sản với tính chất là một khoản thù lao theo quy định của pháp luật thì không phải là hành vi mua bán người.

Tội mua bán người được quy định trong Bộ Luật hình sự gồm:

Điều 119. Tội mua bán phụ nữ.

Điều 120. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em.

Các nạn nhân sau khi được giải cứu sẽ được hỗ trợ để tái hòa nhập cộng đồng hoặc được chuyển vào Trung tâm bảo trợ xã hội.

Chỉ tiêu này được tính bằng cách thống kê số vụ, số người dân tộc thiểu số bị mua bán đã được phát hiện và được lập hồ sơ quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0504. Số vụ, số người dân tộc thiểu số buôn lậu qua biên giới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Buôn lậu là hành vi buôn bán trái phép qua biên giới những loại hàng hóa hoặc ngoại tệ, kim khí, đá quý, những vật phẩm có giá trị lịch sử, văn hóa mà

nhà nước cấm xuất khẩu hay nhập khẩu hoặc buôn bán hàng hoá nói chung qua biên giới mà trốn thuế và trốn sự kiểm tra của hải quan.

Số vụ buôn lậu là số vụ việc thực hiện các hành vi buôn bán trái phép nêu trên bị phát hiện và được lập hồ sơ quản lý.

Số cá nhân buôn lậu là số người thực hiện các hành vi buôn bán trái phép nêu trên bị phát hiện và được lập hồ sơ quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

6. Văn hóa, xã hội người dân tộc thiểu số

0601. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số thường xuyên mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang phục truyền thống là những trang phục đặc trưng của mỗi dân tộc dùng để phục vụ sinh hoạt hàng ngày của người dân. Một số trang phục truyền thống của người dân tộc thiểu số như sau: quần, áo,...

Thường xuyên: mặc trong các dịp lễ hội, đám cưới, đám ma, đi chợ phiên, trong sinh hoạt hàng ngày.

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số thường xuyên mặc trang phục truyền thống được xác định bằng Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số mặc trang phục truyền thống (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số có mặc trang phục truyền thống tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số tại thời điểm báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

- Phối hợp: Cục Thống kê

0602. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hộ gia đình người dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình là số hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng nhà truyền thống của dân tộc mình để sinh hoạt.

Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình là số phần trăm hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng nhà truyền thống của dân tộc mình để sinh hoạt trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hộ gia đình người} \\ \text{dân tộc thiểu số ở nhà} \\ \text{truyền thống của dân} \\ \text{tộc mình (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử} \\ \text{dụng nhà truyền thống của dân tộc mình} \\ \text{cho sinh hoạt} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu} \\ \text{số} \end{array}} \times 100$$

Hộ gia đình ở nhà truyền thống là các hộ dùng nhà truyền thống vào mục đích sinh hoạt hàng ngày

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

- Phối hợp: Cục Thống kê

0603. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc và viết chữ của dân tộc mình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc và viết chữ của dân tộc mình là số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ của dân tộc mình).

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc và viết chữ của dân tộc mình là tỷ lệ giữa số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ của dân tộc mình) so với tổng số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người dân tộc} \\ \text{thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết} \\ \text{đọc và viết chữ của} \\ \text{dân tộc mình (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số người dân tộc thiểu số từ} \\ \text{15 tuổi trở lên biết đọc và viết} \\ \text{chữ của dân tộc mình} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số người dân tộc thiểu} \\ \text{số từ 15 tuổi trở lên} \end{array}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0604. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng nói của dân tộc mình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng người dân tộc nghe, nói, hiểu được tiếng nói của dân tộc mình là số lượng người dân tộc thiểu số có thể nghe, nói và hiểu được một câu đơn giản bằng tiếng của dân tộc mình.

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng của dân tộc mình là tỷ lệ giữa dân số tại thời điểm (t) nghe và nói được tiếng nói (có thể nghe, nói và hiểu được một câu đơn giản bằng tiếng của dân tộc mình) so với tổng số người dân tộc thiểu số tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng nói của dân tộc mình (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc nghe, nói, hiểu được tiếng của dân tộc mình}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0605. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông là số lượng người dân tộc thiểu số có thể nghe, nói và hiểu được tiếng phổ thông (Tiếng Việt).

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông là tỷ lệ giữa số người dân tộc thiểu số tại thời điểm (t) biết tiếng (có thể nghe, nói và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ phổ thông) so với tổng số người dân tộc thiểu số tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0606. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lễ hội truyền thống là những lễ hội mang đặc trưng bản sắc của mỗi dân tộc thường diễn ra vào những dịp lễ tết, những ngày hội truyền thống của mỗi dân tộc,...

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống được xác định bằng Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình (\%)} = \frac{\text{số người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0607. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhạc cụ truyền thống là những nhạc cụ mang đặc trưng bản sắc của mỗi dân tộc thường sử dụng vào những dịp lễ tết, những ngày hội truyền thống của mỗi dân tộc,...

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình được xác định bằng Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0608. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca, dân vũ của dân tộc mình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca, múa dân vũ của dân tộc mình.

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca/dân vũ của dân tộc mình được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca/dân vũ của dân tộc mình (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca/dân vũ của dân tộc mình}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Tỉnh/xã.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0609. Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thôn, bản vùng dân tộc thiểu số: Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc quy định “Vùng đồng bào dân tộc thiểu số” là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Do đó, thôn bản vùng dân tộc thiểu số là các thôn bản có các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định.

Nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng là nơi tổ chức các hoạt động vui chơi, sinh hoạt văn hóa của người dân tộc thiểu số và là nơi để tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, của chính quyền địa phương đến các tầng lớp của người dân tộc thiểu số.

Số nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng được thống kê tính đến cuối kỳ báo cáo.

Tỷ lệ thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng được xác định bằng công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thôn, bản} \\ \text{vùng dân tộc thiểu} \\ \text{số có nhà văn} \\ \text{hóa/nhà sinh hoạt} \\ \text{cộng đồng} \end{array} = \frac{\text{Số thôn, bản vùng dân tộc thiểu số} \\ \text{có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng}}{\text{Tổng số thôn, bản} \\ \text{vùng dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0610. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam/đài địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam/đài địa phương là số phần trăm hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam/đài địa phương trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số hiện có trong năm xác định. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hộ gia đình người} \\ \text{dân tộc thiểu số được} \\ \text{nghe Đài Tiếng nói} \\ \text{VN/đài địa phương} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số hộ gia đình người dân tộc} \\ \text{thiểu số được nghe Đài Tiếng} \\ \text{nói VN/đài địa phương} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số hộ gia đình người dân} \\ \text{tộc thiểu số} \end{array}} \times 100$$

Hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghe Đài Tiếng nói VN/đài địa phương là các hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghe các chương trình phát thanh của Đài Tiếng nói VN/đài địa phương được phát thường xuyên hàng ngày.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0611. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được xem truyền hình Trung ương/địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số được xem truyền hình Trung ương/địa phương là số phần trăm hộ gia đình người dân tộc thiểu số được xem truyền hình Trung ương/địa phương trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hộ gia đình người} \\ \text{dân tộc thiểu số được} \\ \text{xem truyền hình Trung} \\ \text{ương/địa phương (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu} \\ \text{số được xem truyền hình Trung} \\ \text{ương/địa phương} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc} \\ \text{thiểu số} \end{array}} \times 100$$

Hộ gia đình người dân tộc thiểu số được xem truyền hình Trung ương/địa phương là các hộ được xem các chương trình của đài truyền hình Trung ương/địa phương được phát thường xuyên hàng ngày.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0612. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tiếp cận Internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hộ gia đình người dân tộc thiểu số tiếp cận Internet là số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet hoặc có người trong gia đình truy cập internet ít nhất 1 lần/tuần.

Tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận Internet là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ gia đình tiếp cận Internet so với tổng số hộ gia đình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số tiếp cận Internet (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số tiếp cận Internet}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

7. Tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số

0701. Số lượng trường phổ thông trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trường phổ thông của vùng đồng bào dân tộc thiểu số gồm các trường học ở bậc học phổ thông tại các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Cấp học:
 - + Trường tiểu học
 - + Trường trung học cơ sở
 - + Trường trung học phổ thông
 - + Trường phổ thông có nhiều cấp học
- Loại hình:

Công lập: do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Tư thực: do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Loại trường chuyên biệt:

- + Trường phổ thông dân tộc nội trú;
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú;
- + Trường chuyên, trường năng khiếu;
- + Trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại trường;
- Cấp học;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ công bố 5 năm
- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc: kỳ công bố hằng năm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0702. Số giáo viên người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

- *Giáo viên mầm non* là những người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

- *Giáo viên mẫu giáo* là những người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 5 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.

- *Giáo viên nhà trẻ* là những người đang trực tiếp chăm sóc trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 1 đến dưới 3 tuổi ở các lớp nhà trẻ trong các trường mầm non.

Giáo viên phổ thông là những người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng cấp học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

- *Giáo viên tiểu học* là những giáo viên dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên trung học cơ sở* là những giáo viên dạy các môn học từ lớp 6 đến lớp 9 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên trung học phổ thông* là những giáo viên dạy các môn học từ lớp 10 đến lớp 12 chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Giáo viên người dân tộc thiểu số là giáo viên là người dân tộc thiểu số đang làm công tác giảng dạy tại các cấp trường, bậc trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp trường/bậc trường;
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Trình độ đào tạo, chuẩn nghề nghiệp
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ công bố 5 năm, phân tổ theo từng dân tộc
- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc: kỳ công bố hằng năm, phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0703. Số lượng, tỷ lệ các trường, điểm trường có đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trường có đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn được xác định dựa trên các tiêu chí đánh giá cơ sở vật chất trường học theo quy định. Cụ thể như sau:

Đối với trường mầm non:

Căn cứ điều 9, Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường mầm non đạt chuẩn về cơ sở vật chất nếu đáp ứng các tiêu chí sau:

“1. Tiêu chí 3.1: Diện tích, khuôn viên và sân vườn

- a) Diện tích khu đất xây dựng hoặc diện tích sàn xây dựng bình quân tối thiểu cho một trẻ đảm bảo theo quy định;

b) Có cổng, biển tên trường, tường hoặc hàng rào bao quanh; khuôn viên đảm bảo vệ sinh, phù hợp cảnh quan, môi trường thân thiện và an toàn cho trẻ;

c) Có sân chơi, hiên chơi, hành lang của nhóm, lớp; sân chơi chung; sân chơi - cây xanh bố trí phù hợp với điều kiện của nhà trường, an toàn, đảm bảo cho tất cả trẻ được sử dụng.

2. Tiêu chí 3.2: Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo và khối phòng phục vụ học tập

a) Số phòng của các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tương ứng với số nhóm lớp theo độ tuổi;

b) Có phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ (có thể dùng phòng sinh hoạt chung làm phòng ngủ đối với lớp mẫu giáo); có phòng để tổ chức hoạt động giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu tối thiểu hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ;

c) Có hệ thống đèn, hệ thống quạt (ở nơi có điện); có tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học.

3. Tiêu chí 3.3: Khối phòng hành chính - quản trị

a) Có các loại phòng theo quy định;

b) Có trang thiết bị tối thiểu tại các phòng;

c) Khu để xe cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được bố trí hợp lý đảm bảo an toàn, trật tự.

4. Tiêu chí 3.4: Khối phòng tổ chức ăn

a) Bếp ăn được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

b) Kho thực phẩm được phân chia thành khu vực để các loại thực phẩm riêng biệt, đảm bảo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm;

c) Có tủ lạnh lưu mẫu thức ăn.

5. Tiêu chí 3.6: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước

a) Phòng vệ sinh cho trẻ, khu vệ sinh cho cán bộ quản lý, giáo viên nhân viên đảm bảo không ô nhiễm môi trường; phòng vệ sinh đảm bảo sử dụng thuận lợi cho trẻ khuyết tật;

b) Có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; hệ thống nước sạch đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt cho giáo viên, nhân viên và trẻ;

c) Thu gom rác và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường."

Đối với trường tiểu học:

Căn cứ điều 9, Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường tiểu học đạt chuẩn về cơ sở vật chất nếu đáp ứng các tiêu chí sau:

“1. Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, sân chơi, sân tập

a) Khuôn viên đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục;

b) Có công trường, biển tên trường và tường hoặc hàng rào bao quanh;

c) Có sân chơi, sân tập thể dục thể thao.

2. Tiêu chí 3.2: Phòng học

a) Đủ mỗi lớp một phòng học riêng, quy cách phòng học theo quy định;

b) Bàn, ghế học sinh đúng tiêu chuẩn và đủ chỗ ngồi cho học sinh; có bàn ghế phù hợp cho học sinh khuyết tật học hòa nhập (nếu có); bàn, ghế giáo viên, bảng lớp theo quy định;

c) Có hệ thống đèn, quạt (ở nơi có điện); có hệ thống tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học.

3. Tiêu chí 3.3: Khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính - quản trị

a) Có phòng giáo dục nghệ thuật, phòng học tin học, phòng thiết bị giáo dục, phòng truyền thống và hoạt động Đội đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục;

b) Khối phòng hành chính - quản trị đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động hành chính - quản trị của nhà trường;

c) Khu để xe được bố trí hợp lý, đảm bảo an toàn, trật tự.

4. Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước

a) Khu vệ sinh riêng cho nam, nữ, giáo viên, nhân viên, học sinh đảm bảo không ô nhiễm môi trường; khu vệ sinh đảm bảo sử dụng thuận lợi cho học sinh khuyết tật học hòa nhập;

b) Hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; hệ thống cấp nước sạch đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt cho giáo viên, nhân viên và học sinh;

c) Thu gom rác và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

5. Tiêu chí 3.6: Thư viện

a) Được trang bị sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu phục vụ hoạt động dạy học;

b) Hoạt động của thư viện đáp ứng yêu cầu tối thiểu hoạt động dạy học của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh;

c) Hằng năm thư viện được kiểm kê, bổ sung sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo.”

Đối với trường trung học cơ sở, trường phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học:

Căn cứ điều 9, Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường đạt chuẩn về cơ sở vật chất nếu đáp ứng các tiêu chí sau:

“1. Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, khu sân chơi, bãi tập

a) Khuôn viên đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục;

b) Có cổng trường, biển tên trường và tường hoặc rào bao quanh;

c) Khu sân chơi, bãi tập có đủ thiết bị tối thiểu, đảm bảo an toàn để luyện tập thể dục, thể thao và các hoạt động giáo dục của nhà trường.

2. Tiêu chí 3.2: Phòng học, phòng học bộ môn và khối phục vụ học tập

a) Phòng học có đủ bàn ghế phù hợp với tầm vóc học sinh, có bàn ghế của giáo viên, có bảng viết, đủ điều kiện về ánh sáng, thoáng mát; đảm bảo học nhiều nhất là hai ca trong một ngày;

b) Có đủ phòng học bộ môn theo quy định;

c) Có phòng hoạt động Đoàn - Đội, thư viện và phòng truyền thống.

3. Tiêu chí 3.3: Khối hành chính - quản trị

a) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu các hoạt động hành chính - quản trị của nhà trường;

b) Khu để xe được bố trí hợp lý, đảm bảo an toàn, trật tự;

c) Định kỳ sửa chữa, bổ sung các thiết bị khối hành chính - quản trị.

4. Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước

a) Khu vệ sinh riêng cho nam, nữ, giáo viên, nhân viên, học sinh đảm bảo không ô nhiễm môi trường; khu vệ sinh đảm bảo sử dụng thuận lợi cho học sinh khuyết tật học hòa nhập;

b) Có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; hệ thống cấp nước sạch đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt cho giáo viên, nhân viên và học sinh;

c) Thu gom rác và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

5. Tiêu chí 3.6: Thư viện

a) Được trang bị sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu phục vụ hoạt động nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của nhà trường;

b) Hoạt động của thư viện đáp ứng yêu cầu tối thiểu về nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh;

c) Hằng năm thư viện được kiểm kê, bổ sung sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo.”

Lưu ý:

- Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất là một trong các tiêu chuẩn để đánh giá và công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia. Vì vậy, nếu một trường đã có quyết định công nhận đạt chuẩn quốc gia thì được xem là trường có đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn.

- Chỉ kê khai các trường đóng trên địa bàn xã/phường/đặc khu. Không kê khai các trường mới xây dựng, chưa có học sinh, chưa đi vào hoạt động hoặc mới giải thể.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường, điểm trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn (\%)} = \frac{\text{Số trường, điểm trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn}}{\text{Tổng số trường, điểm trường}} \times 100$$

2. Phân tổ:

- Loại trường;
- Cấp học;
- Tỉnh/ Thành phố; Xã/phường/đặc khu

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0704. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi mù chữ, tái mù chữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người mù chữ: là những người không thể đọc hoặc viết được một câu đơn giản bằng tiếng Việt.

Người tái mù chữ: là những người đã từng biết chữ nhưng đến thời điểm hiện tại không thể đọc hoặc viết được một câu đơn giản bằng tiếng Việt.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi mù chữ (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi mù chữ}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 15 tuổi tái mù chữ (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số trên 15 tuổi tái mù chữ}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số trên 15 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ:

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/ Thành phố; Xã/phường/đặc khu

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0705. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết tiếng Việt

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng người dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết tiếng Việt là những người trên 10 tuổi có thể đọc hoặc viết được một câu đơn giản bằng tiếng Việt.

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết tiếng Việt là tỷ lệ phần trăm những người trên 10 tuổi có thể đọc hoặc viết được một câu đơn giản bằng tiếng Việt trên tổng số người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết đọc, viết tiếng Việt (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số biết đọc, viết tiếng Việt}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ:

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/ Thành phố; Xã/phường/đặc khu

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0706. Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở cơ quan, xí nghiệp và ở các trường phổ thông.

- Số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo quy định như sau:

- + Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi: 25 trẻ;
- + Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi: 30 trẻ;
- + Lớp mẫu giáo 5-6 tuổi: 35 trẻ.

- Số trẻ em học 2 buổi/ngày: là số trẻ em học cả sáng và chiều;

- Số trẻ em học bán trú (được tổ chức ăn trưa): là số trẻ em được tổ chức nấu ăn tại trường bao gồm cả trẻ được gia đình mang thức ăn đến cho trẻ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em người dân tộc thiểu số đang học mẫu giáo trong năm học xác định}}{\text{Tổng số trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học mẫu giáo trong cùng năm}} \cdot 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ số liệu 5 năm, phân tổ theo từng dân tộc
- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, chế độ báo cáo thống kê Bộ Giáo dục và Đào tạo: năm, phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0707. Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông là số học sinh của các cấp học: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh học đang học tại các khối lớp từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 đang học tập tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông nhiều cấp học.

a) Học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học tiểu học bao gồm tỷ lệ học sinh

người dân tộc thiểu số đi học chung của cấp tiểu học và tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp tiểu học.

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp tiểu học là số phần trăm số học sinh người dân tộc thiểu số đang học cấp tiểu học so với tổng số người dân tộc thiểu số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6-10 tuổi được xác định bằng công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{người dân tộc} \\ \text{thiểu số đi học} \\ \text{chung cấp tiểu} \\ \text{học (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số học sinh người dân tộc thiểu số đang} \\ \text{học tiểu học trong năm học xác định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi} \\ \text{tiểu học 6 -10 tuổi trong cùng năm} \end{array}} \cdot 100$$

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp tiểu học là phần trăm số học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 6-10 tuổi đang học cấp tiểu học so với số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6-10 tuổi được xác định bằng công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{người dân tộc} \\ \text{thiểu số đi} \\ \text{học đúng tuổi} \\ \text{cấp tiểu học} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ} \\ \text{6-10 tuổi đang học tiểu học trong năm học} \\ \text{xác định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi} \\ \text{cấp tiểu học (6 -10 tuổi) trong cùng năm} \end{array}} \cdot 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

b) Học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học trung học cơ sở bao gồm tỷ lệ học sinh đi học chung của cấp trung học cơ sở và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở.

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp trung học cơ sở là số phần trăm số học sinh người dân tộc thiểu số đang học cấp trung học cơ sở so với số người dân tộc thiểu số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11-14 tuổi.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{người dân tộc} \\ \text{thiểu số đi học} \\ \text{chung cấp} \\ \text{trung học cơ sở} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số học sinh người dân tộc thiểu số đang} \\ \text{học trung học cơ sở trong năm học xác} \\ \text{định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi} \\ \text{cấp trung học cơ sở (11 -14 tuổi) trong} \\ \text{cùng năm} \end{array}} \cdot 100$$

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là số phần trăm học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 11-14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở với số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11-14 tuổi.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{người dân tộc} \\ \text{thiểu số đi học} \\ \text{đúng tuổi cấp} \\ \text{THCS} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 11-} \\ \text{14 tuổi đang học THCS trong năm học xác} \\ \text{định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp} \\ \text{THCS (11 -14 tuổi) trong cùng năm} \end{array}} \cdot 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

c) Học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học trung học phổ thông bao gồm tỷ lệ học sinh đi học chung của cấp trung học phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp trung học phổ thông là số phần trăm số học sinh người dân tộc thiểu số đang học cấp trung học phổ thông so với số người dân tộc thiểu số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15-17 tuổi.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{người dân tộc} \\ \text{thiểu số đi học} \\ \text{chung cấp} \\ \text{trung học phổ} \\ \text{thông (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số học sinh người dân tộc thiểu số đang} \\ \text{học trung học phổ thông trong năm học} \\ \text{xác định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi} \\ \text{cấp trung học phổ thông (15-17 tuổi) trong} \\ \text{cùng năm} \end{array}} \cdot 100$$

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là số phần trăm học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 15-17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15-17 tuổi.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{người dân tộc} \\ \text{thiểu số đi học} \\ \text{đúng tuổi cấp} \\ \text{THPT} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 15-} \\ \text{17 tuổi đang học THPT trong năm học xác} \\ \text{định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp} \\ \text{THPT (15-17 tuổi) trong cùng năm} \end{array}} \cdot 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ số liệu 5 năm, phân tổ theo từng dân tộc
- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, chế độ báo cáo thống kê Bộ Giáo dục và Đào tạo: năm, phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0708. Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học năm học t là số phần trăm học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học năm học t trong tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học đầu năm học.

Tỷ lệ học sinh bỏ học được tính theo lớp và theo cấp.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học} \\ \text{sinh người} \\ \text{dân tộc thiểu} \\ \text{số bỏ học} \\ \text{lớp } n \text{ năm} \\ \text{học } t (\%) \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ} \\ \text{học lớp } n \text{ năm học } t \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số học sinh người dân tộc thiểu số} \\ \text{nhập học lớp } n \text{ đầu năm học } t \end{array}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học} \\ \text{sinh người} \\ \text{dân tộc thiểu} \\ \text{số bỏ học} \\ \text{cấp m trong} \\ \text{năm học t} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ} \\ \text{học cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh người dân tộc thiểu số} \\ \text{nhập học cấp m đầu năm học t}} \times 100$$

$$n = 1, 2, \dots, 12$$

$$m = \text{I, II, III}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp trường;
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ số liệu 5 năm, phân tổ theo từng dân tộc
- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc: năm, phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0709. Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban năm học t là số phần trăm học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban năm học t trong tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học đầu năm học t.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{người dân tộc} \\ \text{thiểu số lưu} \\ \text{ban lớp n năm} \\ \text{học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số bị} \\ \text{lưu ban lớp n năm học t}}{\text{Tổng số học sinh người dân tộc thiểu} \\ \text{số nhập học của lớp n đầu năm học t}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban cấp m trong năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số bị lưu ban cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học cấp m đầu năm học t}} \times 100$$

$$n = 1, 2, \dots, 12$$

$$m = \text{I, II, III}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp trường;
- Dân tộc;
- Giới tính,
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ số liệu 5 năm, phân tổ theo từng dân tộc
- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc: năm, phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0710. Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng trẻ em người dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường là số lượng trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học phổ thông chưa bao giờ đi học

Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường được tính cho độ tuổi học phổ thông.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em} \\ \text{người dân} \\ \text{tộc thiểu số} \\ \text{chưa bao giờ} \\ \text{đến trường} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ} \\ \text{tuổi học phổ thông chưa bao giờ đi học} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trẻ em người dân tộc thiểu số} \\ \text{trong độ tuổi học phổ thông} \end{array}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0711. Số lượng người dân tộc thiểu số đang theo học trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số lượng người dân tộc thiểu số đang theo học trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ tại thời điểm thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp đang theo học
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0712. Trình độ chuyên môn nghề nghiệp của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người dân tộc thiểu số đạt được: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người} \\ \text{dân tộc thiểu} \\ \text{số từ 15 tuổi} \\ \text{trở lên theo} \\ \text{trình độ i} \\ \text{thông (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở} \\ \text{lên có trình độ i} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi} \\ \text{trở lên} \end{array}} \times 100$$

Trình độ i: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp trình độ
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0713. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tốt nghiệp sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học có việc làm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số lượng người dân tộc thiểu số đã tốt nghiệp và có bằng/chứng chỉ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học có việc làm

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người} \\ \text{dân tộc thiểu} \\ \text{số tốt nghiệp} \\ \text{cấp trình độ n} \\ \text{có việc làm} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số người dân tộc thiểu tốt nghiệp cấp} \\ \text{trình độ n có việc làm} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số người dân tộc thiểu số tốt} \\ \text{nghiep cấp trình độ n} \end{array}} \times 100$$

n= sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp trình độ
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

8. Tiếp cận y tế của người dân tộc thiểu số

0801. Số lượng, tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố (đạt chuẩn)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xã vùng dân tộc thiểu số: Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo quy định “Vùng đồng bào dân tộc thiểu số” là địa bàn cấp tỉnh, cấp xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định; thôn, bản, làng, phun, sóc, xóm, ấp và tương đương (sau đây gọi chung là thôn) có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng (khoản 1 Điều 26).

Tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố (đúng theo tiêu chuẩn) được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố (\%)} = \frac{\text{Số xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố}}{\text{Tổng số xã vùng dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0802. Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sĩ**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sĩ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y} \\ \text{tế xã vùng} \\ \text{dân tộc thiểu} \\ \text{số có bác sĩ} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sĩ}}{\text{Tổng số trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0803. Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã vùng dân tộc} \\ \text{thiểu số có nhân} \\ \text{viên hộ sinh} \\ \text{hoặc y sĩ sản nhi} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi}}{\text{Tổng số trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0804. Số lượng, tỷ lệ bác sĩ, y tá, nhân viên y tế là người dân tộc thiểu số**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nhân lực y tế người dân tộc thiểu số là toàn bộ những người dân tộc thiểu số hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sĩ.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ bác sĩ, y tá,} \\ \text{nhan viên y tế là} \\ \text{người dân tộc} \\ \text{thiểu số (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số bác sĩ, y tá, nhân viên y tế là người dân tộc} \\ \text{thiểu số} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số bác sĩ, y tá, nhân viên y tế là người dân} \\ \text{tộc thiểu số của vùng dân tộc thiểu số} \end{array}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0805. Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhân viên y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sĩ.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thôn, bản} \\ \text{vùng dtts có} \\ \text{nhan viên y tế} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số lệ thôn, bản vùng dtts có nhân viên y tế}}{\text{Tổng số thôn, bản vùng dtts}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0806. Tỷ suất chết của người mẹ dân tộc thiểu số trong thời gian thai sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số phụ nữ người dân tộc thiểu số chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ (không do những nguyên nhân khác như sốt rét, tai nạn, tự tử...), đã xảy ra trong thời gian từ khi mang thai cho đến 42 ngày sau đẻ tính bình quân trên 100.000 trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$MR_{dt} = \frac{D_{dt}^b}{B_{dt}} \times 100.000$$

Trong đó:

MR_{dt} - Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản người dân tộc thiểu số;

D_{dt}^b - Số phụ nữ người dân tộc thiểu số chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ trong kỳ nghiên cứu;

B_{dt} - Số trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. **Nguồn số liệu:** Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0807. Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai khám thai của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phụ nữ mang thai là những người phụ nữ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi sinh đẻ (15 – 49) đang mang thai. Người phụ nữ mang thai đến cơ sở khám thai được tính khi mỗi lần mang thai được khám thai ít nhất một lần.

Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số đến các cơ sở y tế khám thai được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phụ nữ} \\ \text{mang thai được} \\ \text{khám thai người} \\ \text{dân tộc thiểu số} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số phụ nữ người mang thai được khám thai} \\ \text{người dân tộc thiểu số} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số mang} \\ \text{thai} \end{array}} \times 100$$

Số phụ nữ mang thai được khám thai được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0808. Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phương pháp tránh thai hiện đại bao gồm triệt sản nữ, đặt vòng tránh thai, que tránh thai, thuốc tiêm, thuốc uống ngừa thai, bao cao su, các biện pháp màng chắn tránh thai (bao gồm màng ngăn, mũ chụp cổ tử cung và chất diệt tinh trùng dạng bọt, mỡ, kem và xóp đệm tránh thai), phương pháp vô kinh khi con bú, ngừa thai khẩn cấp và các phương pháp hiện đại khác, miếng dán tránh thai hoặc vòng âm đạo. Các biện pháp tránh thai truyền thống bao gồm tính vòng kinh và các phương pháp truyền thống khác không được tính.

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại là tỷ lệ phần trăm số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai và đang sử dụng ít nhất một biện pháp tránh thai hiện đại tính trên tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng ít nhất một biện pháp tránh thai hiện đại}}{\text{Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0809. Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cơ sở y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phụ nữ sinh đẻ tại các cơ sở y tế là những người phụ nữ khi sinh đẻ tại các nơi, địa điểm của cơ sở y tế ở đó có đảm bảo trang thiết bị và nhân lực y tế phục vụ trong quá trình sinh đẻ.

Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại các cơ sở y tế được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cơ sở y tế} = \frac{\text{Số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cơ sở y tế}}{\text{Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ}} \times 100$$

Số phụ nữ sinh đẻ tại các cơ sở y tế được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0810. Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại nhà (có/không có bà đỡ)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại nhà được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại nhà (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại nhà tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Có/không có bà đỡ;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0811. Số lượng, tỷ lệ ca sinh của phụ nữ người dân tộc thiểu số được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh con được nhân viên có chuyên môn đỡ đẻ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ ca sinh của phụ nữ đtts được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh con được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ}}{\text{Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0812. Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em người dân tộc thiểu số trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$I_{dt} = \frac{D_{dt}}{B_{dt}} \times 1000$$

Trong đó:

I_{dt} - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi người dân tộc thiểu số;

D_{dt} - Số trẻ em người dân tộc thiểu số chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B_{dt} - Tổng số trường hợp trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0813. Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi người dân tộc thiểu số chết tính bình quân trên 100 trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$Q_{dt} = \frac{{}_5D_{dt}}{B_{dt}} \times 100$$

Trong đó:

- Q_{dt} - Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi;
 ${}_5D_{dt}$ - Số trẻ em người dân tộc thiểu số chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;
 B_{dt} - Tổng số trường hợp trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0814. Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh trong chương trình tiêm chủng mở rộng theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em} \\ \text{người dân tộc} \\ \text{thiểu số dưới 1} \\ \text{tuổi được tiêm} \\ \text{(uống) đầy đủ} \\ \text{các loại vắc xin} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi} \\ \text{được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin} \\ \text{phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong} \\ \text{năm xác định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1} \\ \text{tuổi trong cùng năm nghiên cứu} \end{array}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0815. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng ít nhất một trong 3 loại: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: $\square$ - 2SD

- Suy dinh dưỡng:

Độ I (vừa): $< - 2SD$ và $\square$ - 3SD

Độ II (nặng): $< - 3SD$ và $\square$ - 4SD

Độ III (rất nặng): $< - 4SD$

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} &= \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100 \\ \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} &= \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100 \\ \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao theo (\%)} &= \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100 \end{aligned}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại suy dinh dưỡng;
- Mức độ suy dinh dưỡng;
- Giới tính;
- Dân tộc ;
- Nhóm tháng tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0816. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ người dtts sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh (\%)} = \frac{\text{Số lượng người dtts sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh}}{\text{Số người dtts khám chữa bệnh}} \times 100$$

Người dân tộc thiểu số khám chữa bệnh sử dụng thẻ bảo hiểm y tế bao gồm các loại thẻ y tế như: bắt buộc, tự nguyện, trẻ em,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. **Nguồn số liệu:** Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0817. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người.

Thống kê người nhiễm AIDS bao gồm những bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS.

Bệnh nhân AIDS là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

Người chết do AIDS là người bị nhiễm HIV, sau đó chuyển sang bệnh nhân AIDS và chết do căn bệnh này.

Số người nhiễm HIV, bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến ca cuối của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0818. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số dùng màn tránh muỗi**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số dùng màn tránh muỗi là phần trăm hộ dân tộc thiểu số được sử dụng màn trong tổng số hộ người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số dùng màn tránh muỗi (\%)} = \frac{\text{Số hộ dtts dùng màn tránh muỗi}}{\text{Tổng số hộ người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

9. Tiếp cận cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội của người dân tộc thiểu số

0901. Diện tích đất ở bình quân của một hộ dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất ở bình quân của một hộ gia đình người dân tộc thiểu số được tính bằng cách chia tổng số diện tích đất ở của hộ gia đình người dân tộc thiểu số cho tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích đất ở bình quân} \\ \text{của một hộ gia đình} \\ \text{người dân tộc thiểu số} \\ \text{(m}^2\text{/hộ)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số diện tích đất ở của hộ gia đình} \\ \text{người dân tộc thiểu số (m}^2\text{)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu} \\ \text{số} \end{array}}$$

Diện tích đất ở là diện tích mà các hộ sử dụng để ở, bao gồm diện tích các phòng để ăn, ngủ, tiếp khách, học tập, vui chơi và diện tích cải tạo mở rộng đủ điều kiện để ở. Không tính diện tích khu phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp), kho chứa, diện tích dùng cho kinh doanh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0902. Diện tích đất sản xuất bình quân của một hộ dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất sản xuất bình quân của một hộ gia đình người dân tộc thiểu số được tính bằng cách chia tổng số diện tích đất sản xuất của hộ gia đình người dân tộc thiểu số cho tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích đất sản xuất} \\ \text{bình quân của một hộ gia} \\ \text{đình người dân tộc thiểu} \\ \text{số (m}^2\text{/hộ)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số diện tích đất sản xuất của hộ gia} \\ \text{đình người dân tộc thiểu số (m}^2\text{)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu} \\ \text{số} \end{array}}$$

Diện tích đất sản xuất là diện tích mà các hộ sử dụng dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0903. Số lượng gia súc bình quân một hộ dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng gia súc bình quân một hộ gia đình người dân tộc thiểu số là số đầu con các loại gia súc của ngành chăn nuôi có tại thời điểm quan sát trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số tại thời điểm quan sát, trong đó.

Số lượng gia súc bao gồm:

- Số lượng trâu, gồm: Các loại trâu giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả trâu mới sinh).

- Số lượng bò, gồm: Các loại bò giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả bò mới sinh).

+ Số lượng bò sữa, gồm: Các loại bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

+ Số lượng bò cái sữa gồm: Số bò cái sữa đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

- Số lượng lợn/heo, gồm: Các loại lợn/heo giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt và sinh sản (không bao gồm lợn/heo con chưa tách mẹ).

+ Số lượng lợn/heo nái gồm: Số lợn/heo cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo nái đẻ, gồm: Số con lợn/heo nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo đực giống gồm: Số lợn/heo đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

- Số lượng gia súc khác, gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai,....

Công thức tính:

$$\text{Số lượng gia súc bình quân một hộ gia đình người dân tộc thiểu số (con/hộ)} = \frac{\text{Tổng số số lượng gia súc của hộ gia đình người dân tộc thiểu số (con)}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố ;
- Loại gia súc.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0904. Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được cứng hóa từ trung tâm xã đến các thôn bản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đường giao thông được cứng hóa: là mặt đường được trải bằng một trong những loại vật liệu như đá dăm, lát gạch, bê tông, xi măng, trải nhựa.

Tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có đường giao thông được cứng hóa từ trung tâm xã đến các thôn bản được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có đường giao thông được cứng hóa từ trung tâm xã đến các thôn bản (\%)} = \frac{\text{Số thôn bản có đường giao thông được cứng hóa từ trung tâm xã đến các thôn bản}}{\text{Tổng số thôn bản}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Mức độ cứng hóa
- Số km được cứng hóa
- Tỉnh/ thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0905. Tình trạng đường giao thông từ xã đến trung tâm xã trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ thực trạng đường giao thông từ xã đến trung tâm từng xã theo các loại đường như: Đường nhựa (bê tông nhựa, láng nhựa), bê tông xi măng, cấp phối, đá, gạch, đất, đường có mặt đường khác; độ dài của từng loại đường

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đường
- Số km đường
- Tỉnh/ thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0906. Số lượng chợ trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng chợ phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Phương pháp tính:

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hoá; kho bảo quản hàng hoá; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hoá; an toàn thực phẩm; vệ sinh công cộng và các dịch vụ khác).

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố; Xã/phường/đặc khu.

- Hạng chợ.

- Loại chợ.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0907. Số doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy hải sản trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản có trụ sở, chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất đang hoạt động và đóng tại địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản: không bao gồm các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động SXKD; hoặc đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; hoặc đã được cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); hoặc các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập (chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp).

Hợp tác xã nông, lâm, thủy sản: bao gồm các loại hình hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã; hoặc quỹ tín dụng nhân dân hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản. Là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, có ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản: Là các cơ sở nơi diễn ra hoạt động chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn xã/phường/đặc khu, có đăng ký hoạt động (bao gồm hình thức: có đóng thuế, có môn bài hoạt động...) nhưng chưa đủ điều kiện hoặc chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp theo các luật (Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã...), có địa điểm xác định, có người quản lý, chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động chế biến này, có thời gian làm việc ổn định. Có thể chỉ là cơ sở của một hộ gia đình, một hoặc một nhóm các cá nhân.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố; xã/phường/đặc khu

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0908. Diện tích, tỷ lệ phần trăm đất canh tác được tưới tiêu bình quân hàng năm trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích được tưới, tiêu là diện tích được công trình đưa nước trực tiếp đến công đầu kênh hoặc rút nước từ công đầu kênh ra công trình; bảo đảm yêu cầu của sản xuất và sinh trưởng của cây trồng, không có hạn, úng lớn ảnh hưởng nhiều đến năng suất cây trồng. Trường hợp do nguồn điện hoặc nguồn nước của công trình đầu mỗi tạm thời có lúc khó khăn, hộ dùng nước phải tát thêm một số ít lần (dưới 1/3 số lần tưới, tiêu ghi trong hợp đồng) thì vẫn coi là diện tích được tưới tiêu.

Tỷ lệ đất canh tác được tưới tiêu được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất canh tác được tưới tiêu hàng năm (\%)} = \frac{\text{Diện tích đất canh tác được tưới tiêu trên đại bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số}}{\text{Tổng Diện tích đất canh tác trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu:

Tỉnh/thành phố; xã/phường/đặc khu

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0909. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hộ gia đình người dân tộc thiểu số có sử dụng điện lưới quốc gia là các hộ dùng điện vào mục đích sinh hoạt và sản xuất từ lưới điện quốc gia (không kể sử dụng điện máy phát điện riêng, thủy điện gia đình, bình ắc quy). Được tính là sử dụng điện nếu thời gian sử dụng từ 15 ngày trở lên trong tháng và mỗi ngày sử dụng ít nhất 4 giờ.

Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia là số phần trăm hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia cho sinh hoạt trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số hiện có trong năm xác định. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

Hộ gia đình người dân tộc thiểu số dùng điện lưới quốc gia là các hộ gia đình người dân tộc thiểu số dùng điện vào mục đích sinh hoạt và sản xuất từ lưới điện quốc gia, (không kể sử dụng máy phát điện riêng, thủy điện gia đình, bình ắc quy). Được tính là sử dụng điện nếu thời gian sử dụng từ 15 ngày trở lên trong tháng và mỗi ngày sử dụng ít nhất 4 giờ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0910. Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng thôn, bản dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia là các thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có đường điện lưới quốc gia cấp đến thôn, bản.

Tỷ lệ thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia là số phần trăm số thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia trong tổng số thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia (\%)} = \frac{\text{Số thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia}}{\text{Tổng số thôn, bản}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

- Phối hợp: Cục Thống kê

0911. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là phần trăm số hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong tổng số hộ dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số}} \times 100$$

Nguồn nước hợp vệ sinh là những nguồn nước sau:

- Nước máy;
- Giếng khoan;
- Giếng đào được bảo vệ;
- Nước suối, khe mó được bảo vệ;
- Nước mưa;
- Nước mua;
- Nước đóng chai, bình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Nguồn nước

- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0912. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhà ở là một công trình xây dựng gồm 3 bộ phận tường, mái, sàn và được dùng để ở. Phân loại nhà theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu là cột (trụ hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che. Cột được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong 3 vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch đá, sắt/thép/gỗ bền chắc. Mái được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, ngói (xi măng/đất nung). Tường/bao che được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong 3 loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ/kim loại. Nhà ở kiên cố là nhà có cả ba thành phần cấu thành được xếp vào loại bền chắc.

Hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố là hộ gia đình người dân tộc thiểu số sinh sống trong nhà ở được xếp loại bền chắc theo định nghĩa ở trên.

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố là số phần trăm hộ gia đình người dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0913. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh là số phần trăm hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh bao gồm:

- Hố xí tự hoại, thấm dội nước;
- Hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi; có bệ ngồi);
- Hố xí ủ phân trộn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0914. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở là số phần trăm hộ gia đình người dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở (Trong khoảng cách 5m tính từ nhà ở) trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu} \\ \text{số nuôi, nhốt gia súc,} \\ \text{gia cầm dưới gầm} \\ \text{nhà, cạnh phòng ở} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số hộ gia dân tộc thiểu số nuôi, nhốt} \\ \text{gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh} \\ \text{phòng ở} \end{array}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

0915. Số lượng, tỷ lệ chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chủ doanh nghiệp người dân tộc thiểu số là người chủ sở hữu hoặc đồng sở hữu doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số.

Tỷ lệ chủ doanh nghiệp người dân tộc thiểu số là số phần trăm chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số trong tổng số chủ doanh nghiệp có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chủ doanh} \\ \text{nghiệp là người dân} \\ \text{tộc thiểu số (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số chủ doanh nghiệp là người dân tộc} \\ \text{thiểu số} \end{array}}{\text{Tổng số chủ doanh nghiệp}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

10. Cán bộ, đảng viên người dân tộc thiểu số**1001. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng các cấp ở địa phương****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng các cấp, từ cấp chi bộ cơ sở trở lên ở địa phương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng}}{\text{Tổng số người tham gia cấp ủy Đảng}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Cấp cơ quan

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê, Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê

1002. Số lượng, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số bao gồm toàn bộ đại biểu là người dân tộc thiểu số trong quốc hội.

Công thức tính tỷ lệ như sau:

$$\text{Tỷ lệ đại biểu QH là người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số ĐBQH người dân tộc thiểu số}}{\text{Tổng số ĐBQH}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Trình độ học vấn;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: nhiệm kỳ**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê.**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Bộ Dân tộc và Tôn giáo

1003. Số lượng, tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đơn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Số đại biểu Hội đồng nhân dân là số lượng đại biểu được bầu ra tại cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, xã) trong 01 nhiệm kỳ.

Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp người dân tộc thiểu số bao gồm toàn bộ đại biểu là người dân tộc thiểu số trong hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, xã/phường/đặc khu)

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đại biểu HĐND} \\ \text{là người dân tộc thiểu} \\ \text{số (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số ĐB HĐND người dân tộc thiểu số}}{\text{Tổng số ĐB Hội đồng nhân dân}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: 5 năm, nhiệm kỳ

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Bộ Dân tộc và Tôn giáo

1004. Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các cơ quan Đảng, nhà nước từ cấp xã trở lên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm hoặc chỉ định giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp cơ sở), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước (khoản 1 Điều 1 Luật cán bộ, công chức 2025).

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng theo vị trí việc làm trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp cơ sở, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước (khoản 2 Điều 1 Luật cán bộ, công chức 2025).

Số lượng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số từ cấp xã trở lên là tổng số người thỏa mãn khái niệm nêu trên là người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ cán bộ, công} \\ \text{chức từ cấp xã trở lên} \\ \text{là người dân tộc thiểu} \\ \text{số (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số cán bộ, công chức từ cấp xã trở} \\ \text{lên là người dân tộc thiểu số} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số cán bộ, công chức từ cấp xã} \\ \text{trở lên} \end{array}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Hệ thống hành chính nhà nước (cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã)
- Đảng viên
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Giới tính
- Nhóm tuổi
- Ngạch công chức
- Trình độ đào tạo

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

1005. Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 3, Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Cán bộ không chuyên trách là những người chỉ tham gia việc công trong một phần thời gian lao động. Căn cứ hướng dẫn của Trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định khung về số lượng và mức phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách trong hệ thống chính trị ở cấp cơ sở (kể cả trưởng thôn) (Nghị quyết 17-NQ/TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng).

Số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là người dân tộc thiểu số là tổng số người thỏa mãn khái niệm, quy định nêu trên và là người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ cán bộ, công} \\ \text{chức, người hoạt} \\ \text{động không chuyên} \\ \text{trách cấp xã là người} \\ \text{dân tộc thiểu số (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số cán bộ, công chức, người hoạt} \\ \text{động không chuyên trách cấp xã là} \\ \text{người dân tộc thiểu số} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số cán bộ, công chức, người} \\ \text{hoạt động không chuyên trách cấp xã} \end{array}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Đảng viên
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Giới tính
- Nhóm tuổi
- Trình độ đào tạo

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê.

1006. Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị - xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm hệ thống của (i) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, (ii) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, (iii) Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, (iv) Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, (v) Hội Cựu Chiến binh và (vi) Hội Nông dân Việt Nam.

Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm hoặc chỉ định giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp cơ sở), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước (khoản 1 Điều 1 Luật cán bộ, công chức 2025).

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng theo vị trí việc làm trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp cơ sở, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước (khoản 2 Điều 1 Luật cán bộ, công chức 2025).

Số lượng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị - xã hội từ cấp xã trở lên là tổng số người dân tộc thiểu số thỏa mãn khái niệm nêu trên.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ cán bộ, công} \\ \text{chức người dân tộc} \\ \text{thiểu số trong các tổ} \\ \text{chức chính trị - xã hội} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số cán bộ, công chức người dân tộc} \\ \text{thiểu số trong các tổ chức chính trị -} \\ \text{xã hội} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số cán bộ, công chức trong các} \\ \text{tổ chức chính trị - xã hội} \end{array}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Hệ thống hành chính nhà nước (cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã)

- Đảng viên
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Giới tính
- Nhóm tuổi
- Ngạch công chức
- Trình độ đào tạo

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê.

1007. Số lượng người có uy tín vùng dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là công dân Việt Nam cư trú hợp pháp, ổn định ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước... và được người dân bầu chọn, chính quyền rà soát.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu: Rà soát của các tỉnh và thông báo của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Bộ Dân tộc và Tôn giáo

11. Tôn giáo

1101. Số tôn giáo, tổ chức tôn giáo, số tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

Tổ chức tôn giáo là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, tu hành cùng một tôn giáo được Nhà nước công nhận có cơ cấu tổ chức chặt chẽ theo hệ thống và nhân sự thực hiện hoạt động tôn giáo.

Hoạt động tôn giáo là hoạt động truyền bá tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo và tổ chức của tôn giáo.

Tổ chức tôn giáo trực thuộc là tổ chức thuộc tổ chức tôn giáo, được thành lập theo hiến chương, điều lệ, quy định của tổ chức tôn giáo.

Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo là tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo theo quy định của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Số lượng tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, số tổ chức tôn giáo trực thuộc hiện có đến thời điểm thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tôn giáo được công nhận;
- Tổ chức tôn giáo được công nhận;
- Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo;
- Tổ chức tôn giáo trực thuộc.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

1102. Số lượng tín đồ các tôn giáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tín đồ là người tin, theo một tôn giáo và được tổ chức tôn giáo đó thừa nhận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tôn giáo;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số, Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê.

1103. Số lượng chức sắc, chức việc tôn giáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chức sắc là tín đồ được tổ chức tôn giáo phong phẩm hoặc suy cử để giữ phẩm vị trong tổ chức.

Chức việc là người được tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo bổ nhiệm, bầu cử hoặc suy cử để giữ chức vụ trong tổ chức.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tôn giáo;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê.

1104. Số lượng cơ sở tôn giáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, trụ sở của tổ chức tôn giáo, cơ sở hợp pháp khác của tổ chức tôn giáo..

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tôn giáo;

- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Phối hợp: Cục Thống kê.

II. CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

12. Nhân lực cho công tác dân tộc, tôn giáo

1201. Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc, tôn giáo các cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công chức trong cơ quan công tác dân tộc, tôn giáo là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan công tác dân tộc ở trung ương, cấp tỉnh, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Thống kê số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc, tôn giáo từ cấp xã trở lên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Độ tuổi;
- Ngạch công chức
- Trình độ; chuyên môn
- Cấp hành chính;
- Tỉnh/thành phố;

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Bộ Dân tộc và Tôn giáo

1202. Số lượng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Viên chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

Số lượng viên chức là tổng số viên chức đang làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập của Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm 31/12.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Độ tuổi;
- Hạng viên chức
- Trình độ; chuyên môn

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, tôn g.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Bộ Dân tộc và Tôn giáo

1203. Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người được đào tạo về công tác dân tộc là những người đã tốt nghiệp các trường lớp hoặc được cấp chứng chỉ trong các chương trình đào tạo liên quan đến kiến thức dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác.

Số người được đào tạo là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang làm việc trong ngành công tác dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Độ tuổi;
- Khóa đào tạo;

- Trung ương/địa phương;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Bộ Dân tộc và Tôn giáo

13. Tài chính cho công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo

1301. Chi cho ngân sách nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là toàn bộ các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Số kinh phí chi cho các chương trình mục tiêu về công tác dân tộc được tính từ 1/01 đến 31/12 của năm báo cáo và được cấp qua Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn
- Loại chi
- Bộ/ ngành
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Bộ Dân tộc và Tôn giáo

1302. Số các chương trình, dự án dành cho các dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các chương trình, dự án cho các dân tộc chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như giáo dục đào tạo hoặc hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người nghèo, phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi, chính sách đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc nghèo,...

Số chương trình dự án gồm: Số chương trình, dự án đã được phê duyệt và số chương trình dự án đã nghiệm thu

Số liệu về các chương trình, dự án được thực hiện trong năm báo cáo (tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm báo cáo).

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực.
- Trung ương/địa phương;
- Tỉnh/thành phố .

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Bộ Dân tộc và Tôn giáo

MỤC LỤC

1. Dân số người dân tộc thiểu số	1
0101. Dân số người dân tộc thiểu số	1
0102. Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số	2
0103. Số hộ dân tộc thiểu số	5
0104. Quy mô hộ dân tộc thiểu số	6
0105. Tỷ lệ tăng dân số dân tộc thiểu số	7
0106. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số	8
0107. Tổng tỷ suất sinh của người dân tộc thiểu số	9
0108. Tỷ số giới tính khi sinh của người dân tộc thiểu số	10
0109. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi được đăng ký giấy khai sinh	10
0110. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống	11
0111. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn	12
2. Lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số	13
0201. Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số	13
0202. Số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm trong nền kinh tế	13
0203. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số	15
0204. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của người dân tộc thiểu số	15
0205. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp	16
0206. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm	17
0207. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống ...	18
0208. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm dịch vụ du lịch, sản xuất, kinh doanh	19
3. Thu nhập và chi tiêu hộ dân tộc thiểu số	20
0301. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số	20
0302. Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của người dân tộc thiểu số	21
4. Nghèo và an sinh xã hội	22
0401. Chỉ số phát triển con người HDI của người dân tộc thiểu số và của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	22
0402. Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số	26
0403. Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số	26
0404. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi ...	27
0405. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi	28
0406. Tỷ lệ hộ có các trang thiết bị cơ bản phục vụ sinh hoạt của hộ dân tộc thiểu số	29
0407. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số khuyết tật	29
0408. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa	30
0409. Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số di cư tự do	31
0410. Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số du canh, du cư	32

5. An toàn xã hội và an ninh trật tự.....	32
0501. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy	32
0502. Số vụ, số người dân tộc thiểu số tham gia trao đổi, tàng trữ, vận chuyển và mua bán trái phép các chất ma túy	33
0503. Số vụ, số người dân tộc thiểu số bị mua bán	33
0504. Số vụ, số người dân tộc thiểu số buôn lậu qua biên giới.....	34
6. Văn hóa, xã hội người dân tộc thiểu số	35
0601. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số thường xuyên mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình	35
0602. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình	36
0603. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc và viết chữ của dân tộc mình	37
0604. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng nói của dân tộc mình	37
0605. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông.....	38
0606. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình	39
0607. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình	40
0608. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca, dân vũ của dân tộc mình	40
0609. Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng	41
0610. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam/đài địa phương.....	42
0611. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được xem truyền hình Trung ương/địa phương	43
0612. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tiếp cận Internet.....	43
7. Tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số	44
0701. Số lượng trường phổ thông trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số	44
0702. Số giáo viên người dân tộc thiểu số.....	45
0703. Số lượng, tỷ lệ các trường, điểm trường có đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn	46
0704. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi mù chữ, tái mù chữ.....	51
0705. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết tiếng Việt.....	51
0706. Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo.....	52
0707. Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học phổ thông.....	53
0708. Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học.....	56
0709. Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban	57
0710. Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường.....	58
0711. Số lượng người dân tộc thiểu số đang theo học trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ	59

0712. Trình độ chuyên môn nghề nghiệp của người dân tộc thiểu số.....	60
0713. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tốt nghiệp sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học có việc làm	60
8. Tiếp cận y tế của người dân tộc thiểu số.....	61
0801. Số lượng, tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố (đạt chuẩn)	61
0802. Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sĩ.....	62
0803. Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi	62
0804. Số lượng, tỷ lệ bác sĩ, y tá, nhân viên y tế là người dân tộc thiểu số....	63
0805. Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhân viên y tế	64
0806. Tỷ suất chết của người mẹ dân tộc thiểu số trong thời gian thai sản....	64
0807. Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai khám thai của người dân tộc thiểu số	65
0808. Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	66
0809. Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cơ sở y tế..	67
0810. Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại nhà (có/không có bà đỡ)	67
0811. Số lượng, tỷ lệ ca sinh của phụ nữ người dân tộc thiểu số được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ	68
0812. Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi	69
0813. Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi	69
0814. Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin.....	70
0815. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng.....	71
0816. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh	72
0817. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS.....	73
0818. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số dùng màn tránh muỗi.....	74
9. Tiếp cận cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội của người dân tộc thiểu số	75
0901. Diện tích đất ở bình quân của một hộ dân tộc thiểu số	75
0902. Diện tích đất sản xuất bình quân của một hộ dân tộc thiểu số.....	75
0903. Số lượng gia súc bình quân một hộ dân tộc thiểu số.....	76
0904. Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được cứng hóa từ trung tâm xã đến các thôn bản.....	77
0905. Tình trạng đường giao thông từ xã đến trung tâm xã trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số	78
0906. Số lượng chợ trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số	78
0907. Số doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy hải sản trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.....	80
0908. Diện tích, tỷ lệ phần trăm đất canh tác được tưới tiêu bình quân hàng năm trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.....	81
0909. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia.....	81

0910. Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia.....	82
0911. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.....	83
0912. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố.....	84
0913. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh.....	85
0914. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở.....	85
0915. Số lượng, tỷ lệ chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số.....	86
10. Cán bộ, đảng viên người dân tộc thiểu số.....	87
1001. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng các cấp ở địa phương.....	87
1002. Số lượng, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số.....	87
1003. Số lượng, tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số.....	88
1004. Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các cơ quan Đảng, nhà nước từ cấp xã trở lên.....	89
1005. Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là người dân tộc thiểu số.....	90
1006. Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị - xã hội.....	91
1007. Số lượng người có uy tín vùng dân tộc thiểu số.....	92
11. Tôn giáo.....	92
1101. Số tôn giáo, tổ chức tôn giáo, số tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.....	92
1102. Số lượng tín đồ các tôn giáo.....	93
1103. Số lượng chức sắc, chức việc tôn giáo.....	94
1104. Số lượng cơ sở tôn giáo.....	94
12. Nhân lực cho công tác dân tộc, tôn giáo.....	95
1201. Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc, tôn giáo các cấp..	95
1202. Số lượng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo.....	96
1203. Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác.....	96
13. Tài chính cho công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.....	97
1301. Chi cho ngân sách nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.....	97
1302. Số các chương trình, dự án dành cho các dân tộc thiểu số.....	97